# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

## CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha

| Ngày 28/06/2024 | 11,600 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **15.3%** | **0.9%** | **12.1%** |

**DT thuần**
*Q2/24*
**964**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 359| 59.4%
YoY: ▲ 227| 30.9%

**LN thuần**
*Q2/24*
**9.19**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 4.50| 95.9%
YoY: ▼1.41| -13.3%

**LN sau thuế**
*Q2/24*
**7.13**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 3.70| 108%
YoY: ▼0.35| -4.7%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/24*
**1.9%**
YoY: +/-▼ 0.5%

**ROE (TTM)**
*Q2/24*
**7.3%**
YoY: +/-▼ 0.2%

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 9,871 - 12,267 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 211 |
| Số lượng CPLH (CP) | 18,208,800 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 18,625 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 0.53 |
| EPS | 860 |
| P/E | 13.5 |

**DT thuần**
*6T 2024*
**1,569**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 184| 13.3%

**LN thuần**
*6T 2024*
**13.9**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼1.90| -12.2%

**LN sau thuế**
*6T 2024*
**10.6**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼1.00| -8.8%

### Cơ cấu sở hữu

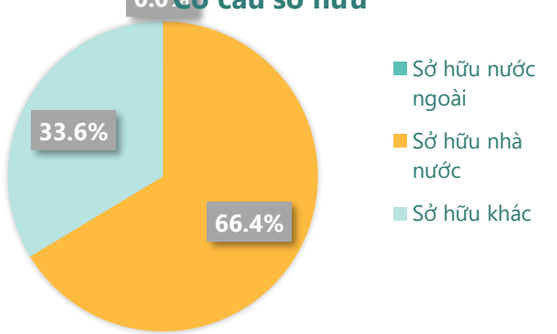


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá

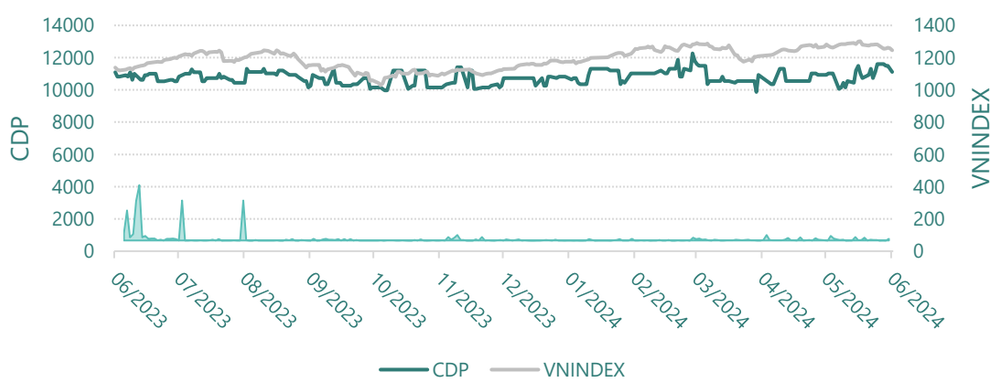


### Cơ cấu cổ đông

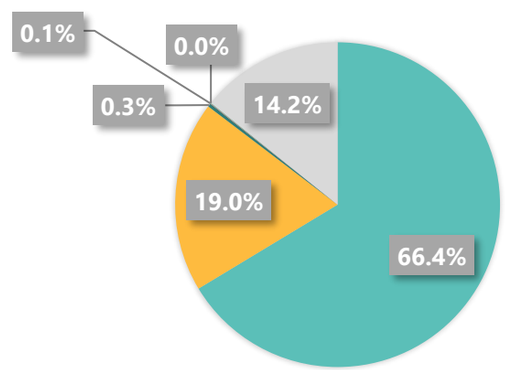





*(Nguồn: fireant.vn)*

# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

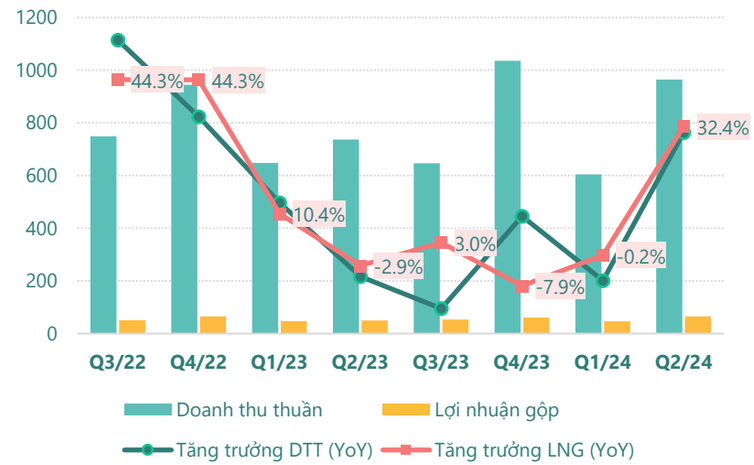


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận

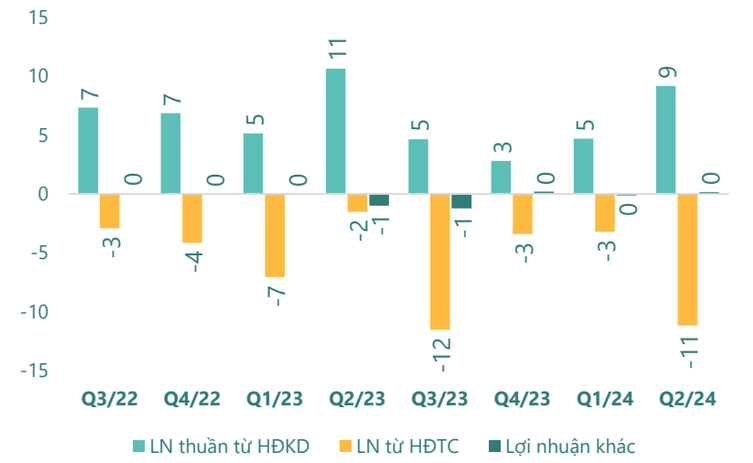


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí

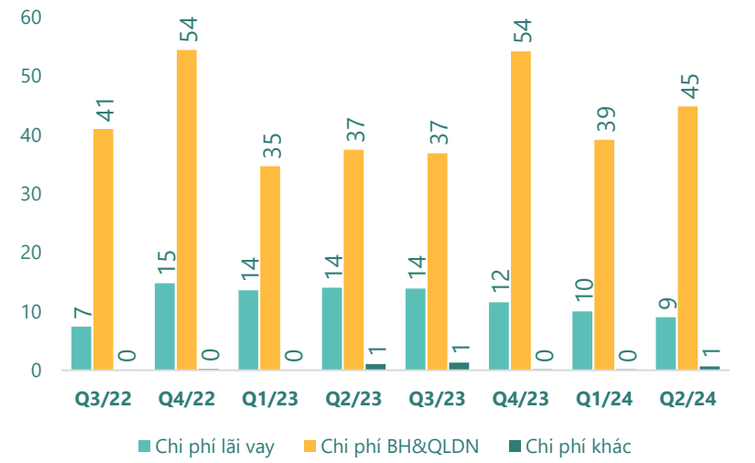


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận

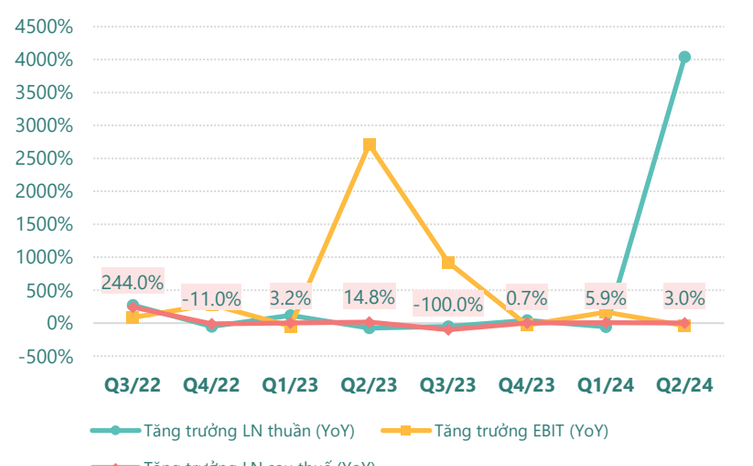


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

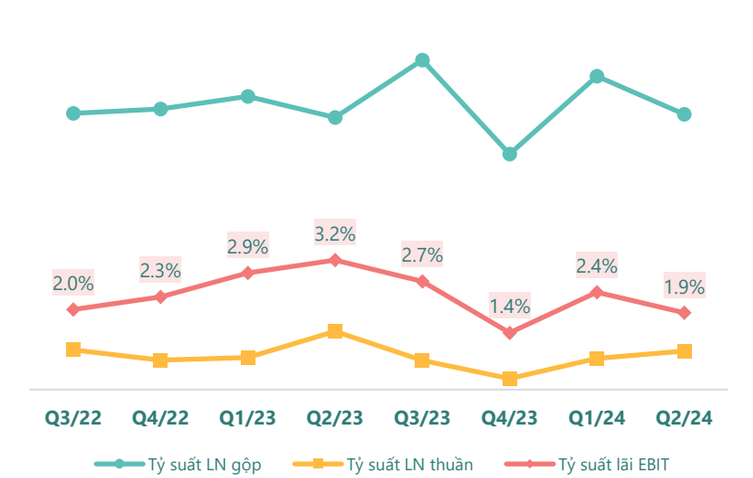


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cổ tức

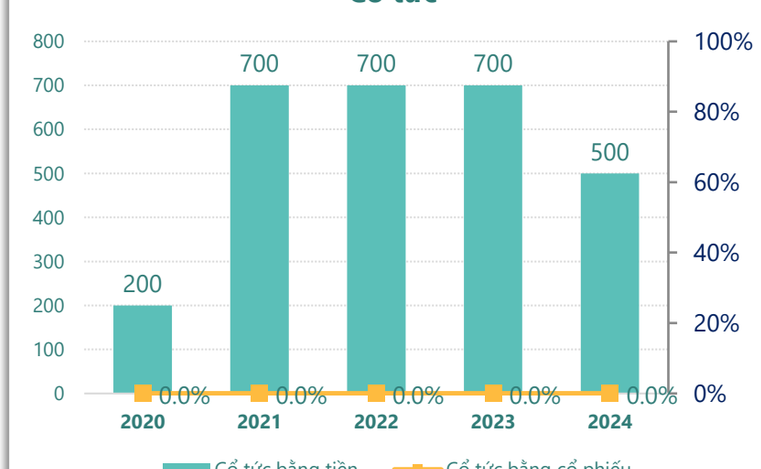


*(Nguồn: fireant.vn)*

# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

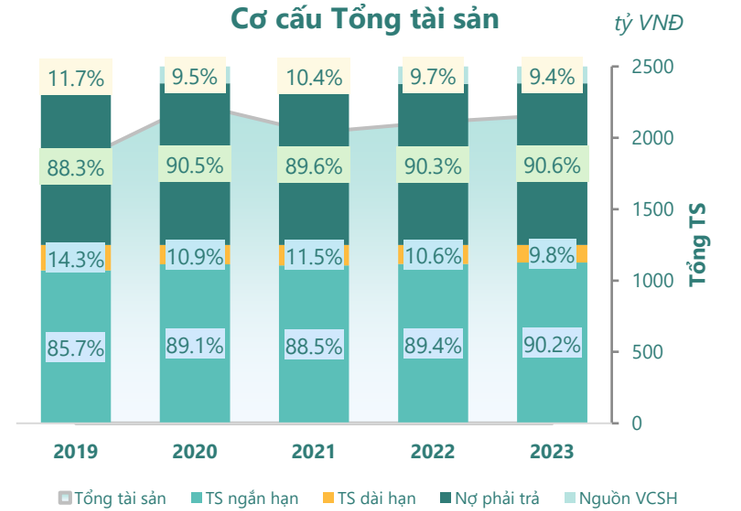


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

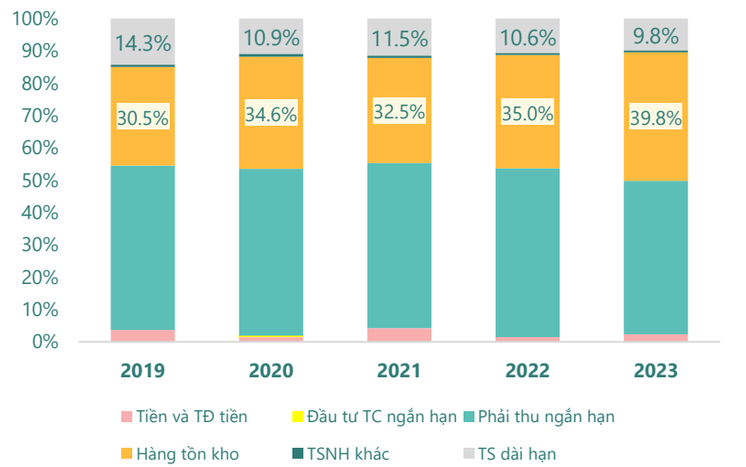


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

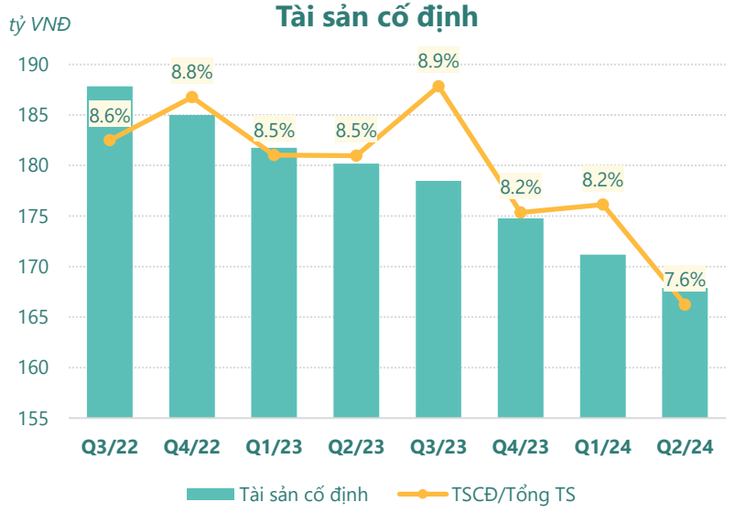


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang

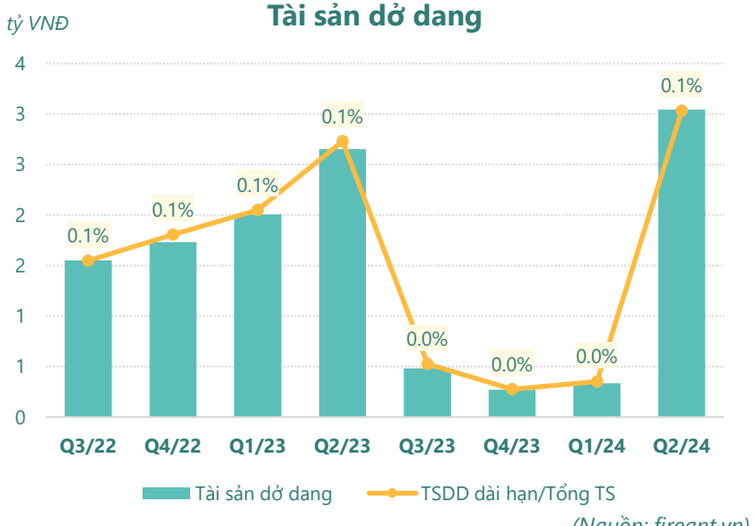


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn

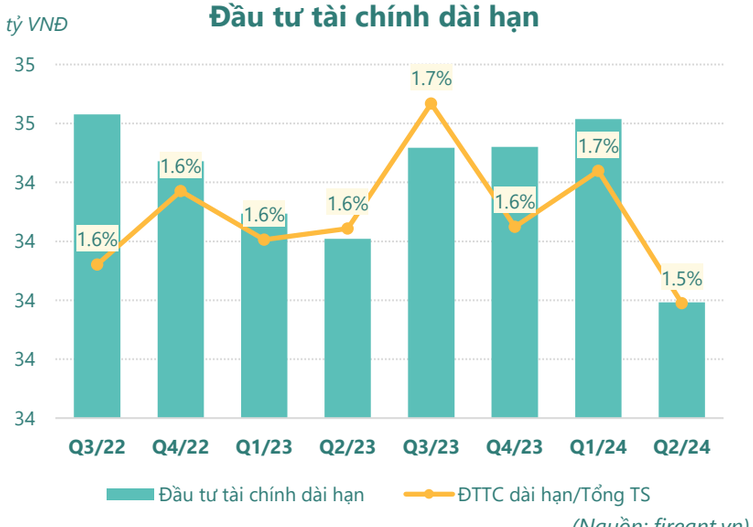


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

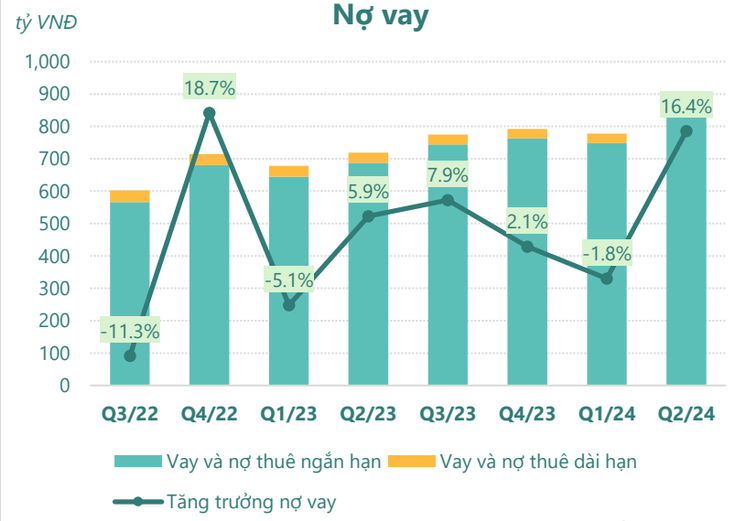


*(Nguồn: fireant.vn)*

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH

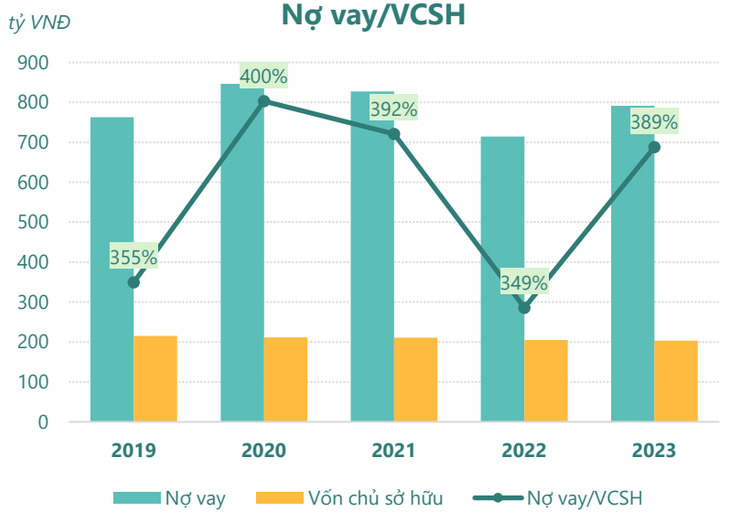


(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản




(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản

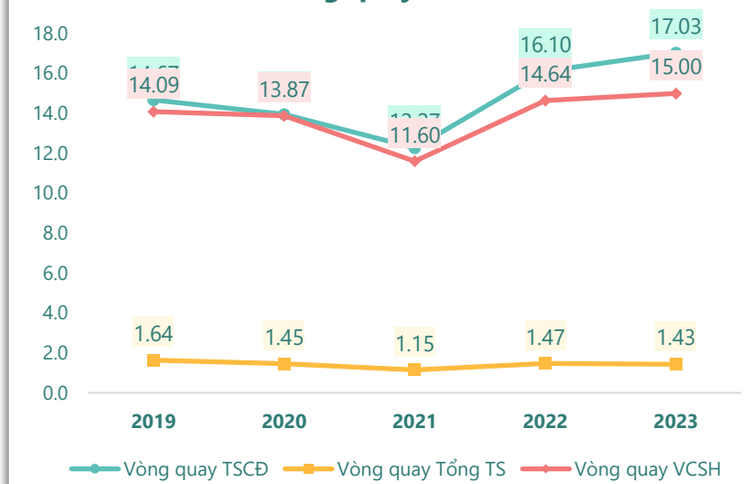


(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

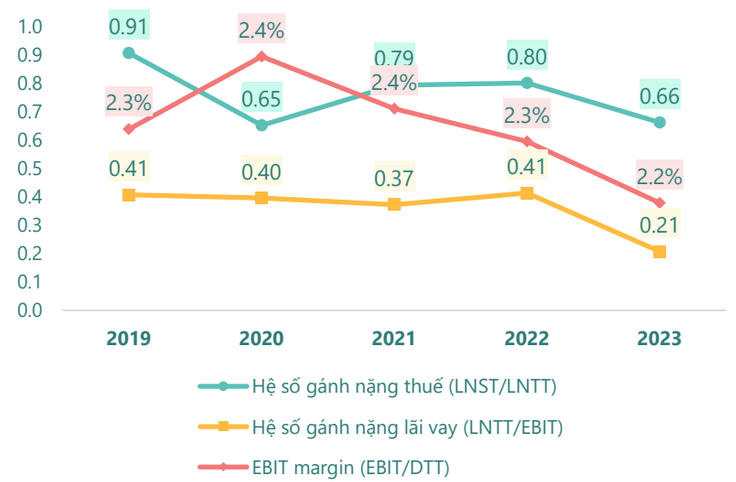


(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE

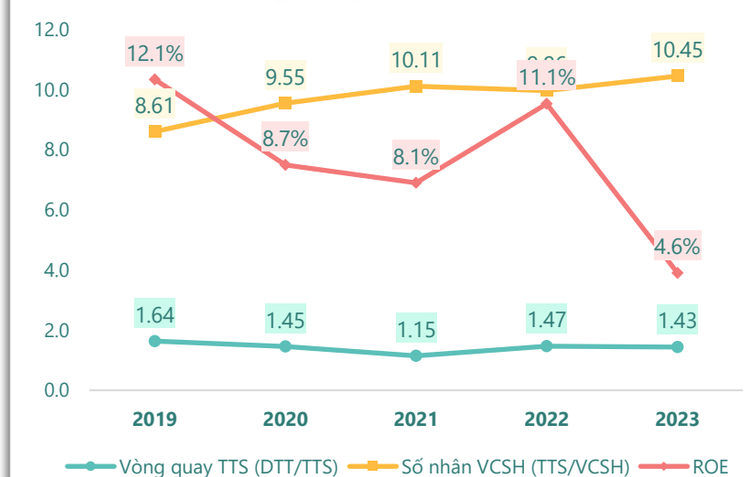


(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

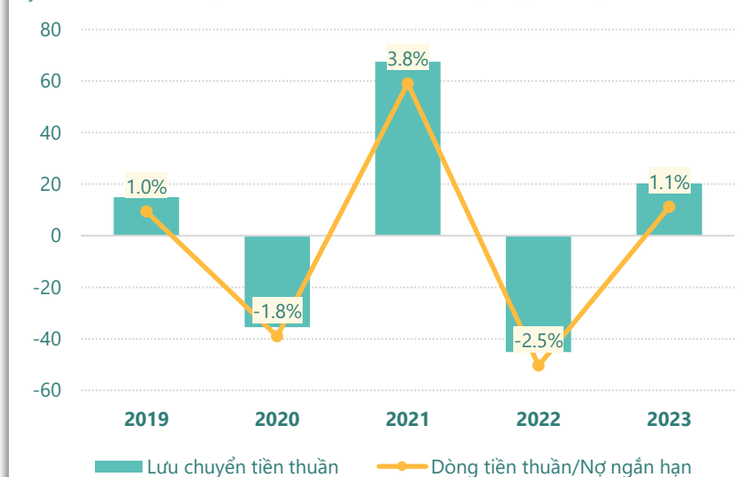


(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q2/23 | Thay đổi YoY | 6T 2024 | 6T 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **964** | **737** | **30.9%** | **1,569** | **1,385** | **13.3%** |
| Giá vốn hàng bán | 899 | 687 | 30.8% | 1,456 | 1,288 | 13.1% |
| **Lợi nhuận gộp** | 65.9 | 49.7 | 32.5% | 113 | 96.8 | 16.6% |
| Doanh thu HĐTC | 4.66 | 14.6 | -68.1% | 11.6 | 20.9 | -44.3% |
| Chi phí TC | 15.9 | 16.1 | -1.5% | 26.0 | 29.5 | -11.7% |
| **Chi phí lãi vay** | 9.02 | 14.0 | -35.6% | 19.0 | 27.6 | -31.1% |
| LN trong công ty LKLD | **-0.62** | **-0.09** | **-592%** | **-0.53** | **-0.26** | **-101%** |
| Chi phí bán hàng | 28.2 | 27.4 | 2.9% | 55.8 | 53.6 | 4.0% |
| Chi phí QLDN | **16.7** | **10.1** | **65.0%** | **28.3** | **18.5** | **52.6%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 9.19 | 10.6 | -13.3% | 13.9 | 15.8 | -12.2% |
| Lợi nhuận khác | **0.14** | **-1.01** | **114%** | **0.02** | **-1.01** | **102%** |
| **LN trước thuế** | 9.33 | 9.62 | -3.0% | 13.9 | 14.8 | -6.0% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **7.13** | **7.48** | **-4.7%** | **10.6** | **11.6** | **-8.8%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **7.13** | **7.48** | **-4.7%** | **10.6** | **11.6** | **-8.8%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 48.9 | -43.9 | -65.7 | 24.0 | -9.55 | -131 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.66 | -2.99 | -0.38 | 0.81 | -0.06 | -2.62 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -36.4 | 34.7 | 49.6 | 14.3 | -14.3 | 128 |
| Tiền đầu kỳ | 30.9 | 42.8 | 27.5 | 14.1 | 50.5 | 26.6 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **11.9** | **-12.2** | **-16.5** | **39.1** | **-23.9** | **-5.48** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | -3.02 | 3.02 | -2.68 | 0 | 0.03 |
| Tiền cuối kỳ | 42.8 | 27.5 | 14.1 | 50.5 | 26.6 | 21.1 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,197** | **2,161** | **1.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,991 | 1,949 | 2.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 21.1 | 50.5 | -58.2% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 1,053 | 1,025 | 2.8% |
| Hàng tồn kho | 900 | 860 | 4.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 16.3 | 13.5 | 21.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **206** | **212** | **-2.8%** |
| Phải thu dài hạn | 0.65 | 1.66 | -60.9% |
| Tài sản cố định | 168 | 175 | -3.9% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 3.04 | 0.27 | 1027% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 34.0 | 34.5 | -1.5% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.35** | **0.71** | **-50.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,982 | 1,957 | 1.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,923** | **1,898** | **1.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 876 | 763 | 14.9% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,006 | 1,075 | -6.5% |
| **Nợ dài hạn** | 59.2 | 59.2 | 0.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 29.0 | 29.0 | 0.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **215** | **204** | **5.4%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **215** | **204** | **5.4%** |
| Vốn điều lệ | 183 | 183 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*